

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 61 /XNK-CBTT

TP. Long Xuyên, ngày 16 tháng 01 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP. HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
- Mã chứng khoán: **AGM**
- Địa chỉ trụ sở chính: 01 Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Điện thoại: 0296. 3842 625 / 3844 669 Fax: 0296. 3843 239.
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **VŨ THU MƯỜI**

Tổng Giám đốc - Người đại diện theo pháp luật

- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ
 bất thường theo yêu cầu định kỳ.
- Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2018.

2. Giải trình Lợi nhuận Quý IV/2018 tăng so với Quý IV/2017

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang vào ngày 16/01/2019 tại địa chỉ: <http://www.angimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2018.
- Công văn số 59/XNK-TCKT ngày 14/01/2019 về việc giải trình Lợi nhuận Quý IV/2018 tăng so với Quý IV/2017.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VT, Người được UQ CBTT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Thu Mười

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang
Số 01, Ngô Gia Tự, P. Mỹ Long, TP. Long Xuyên, T. An Giang.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2018

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		404.307.544.805	550.614.189.918
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	41.512.435.942	137.740.105.542
1. Tiền	111		12.812.435.942	5.140.105.542
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.700.000.000	132.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	28.900.000.000	27.800.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		28.900.000.000	27.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	57.882.367.098	57.313.848.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50.634.663.399	50.612.980.751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.013.924.961	5.252.191.333
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.703.539.024	2.395.840.182
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.469.760.286)	(947.163.310)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	8	272.099.307.862	323.724.632.897
1. Hàng tồn kho	141		282.181.980.426	325.402.885.315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.082.672.564)	(1.678.252.418)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	9	3.913.433.903	4.035.602.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		757.791.713	951.764.855
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.153.642.190	2.637.029.633
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.000.000	446.808.035
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147.654.787.687	168.435.154.330
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		526.000.000	486.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		526.000.000	486.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		122.542.138.047	144.130.670.637
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	94.292.725.678	114.151.745.558
- Nguyên giá	222		264.660.329.686	264.588.551.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.367.604.008)	(150.436.805.845)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	28.249.412.369	29.978.925.079
- Nguyên giá	228		30.190.901.746	30.190.901.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.941.489.377)	(211.976.667)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		825.916.864	248.068.800
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		825.916.864	248.068.800
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	14.451.148.000	14.561.098.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.451.148.000	14.451.148.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.950.000	109.950.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(19.950.000)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.309.584.776	9.009.316.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	7.949.764.189	7.824.559.871
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.359.820.587	1.184.757.022
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		551.962.332.492	719.049.344.248

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		174.598.541.767	358.970.828.214
I. Nợ ngắn hạn	310		169.160.749.324	352.927.400.922
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	29.860.247.461	21.289.193.417
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	17.693.879.510	14.862.042.853
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.321.301.930	149.012.311
4. Phải trả người lao động	314		14.169.960.630	6.968.307.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.984.936.528	2.114.645.656
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.450.248.455	4.851.763.186
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	92.290.142.000	294.478.765.223
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	7.390.032.810	8.213.670.695
11. Quỹ bình ổn giá	323			
II. Nợ dài hạn	330		5.437.792.443	6.043.427.292
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
5. Phải trả dài hạn khác	337	18	818.181.818	120.000.000
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20		
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	4.619.610.625	5.923.427.292
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		377.363.790.725	360.078.516.034
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	377.363.790.725	360.078.516.034
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		182.000.000.000	182.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		120.464.000.000	120.464.000.000
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.021.000.000	5.021.000.000
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.878.790.725	52.593.516.034
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.373.516.033	41.328.817.862
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.505.274.692	11.264.698.172
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		551.962.332.492	719.049.344.248

LẬP BIỂU



TÔN VĂN CHÍ

KẾ TOÁN TRƯỞNG




TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 11 tháng 01 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TGD THƯỜNG TRỰC



VÕ THANH BÀO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	421.131.345.094	482.403.453.883	2.075.178.461.895	2.255.748.110.785
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		509.597.434	152.555.043	1.873.293.755	1.768.898.052
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		420.621.747.660	482.250.898.840	2.073.305.168.140	2.253.979.212.733
4. Giá vốn hàng bán	11	23	383.834.573.462	455.326.881.418	1.917.013.327.011	2.119.946.474.464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.787.174.198	26.924.017.422	156.291.841.129	134.032.738.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	4.575.005.379	5.841.175.167	12.987.521.795	15.662.856.019
7. Chi phí tài chính	22	25	1.611.994.077	2.117.452.817	10.545.872.093	10.988.418.450
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.436.637.828</i>	<i>1.792.427.133</i>	<i>7.195.991.759</i>	<i>9.751.753.520</i>
8. Chi phí bán hàng	24	26	26.237.912.328	25.983.476.902	113.292.278.703	116.642.462.141
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	4.557.257.798	3.404.866.825	15.597.643.197	13.298.660.222
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.955.015.374	1.259.396.045	29.843.568.931	8.766.053.475
11. Thu nhập khác	31		1.003.193.840	1.298.843.289	4.894.731.944	4.112.703.014
12. Chi phí khác	32		531.976.991	44.925.150	1.569.520.349	650.657.848
13. Lợi nhuận khác	40	27	471.216.849	1.253.918.139	3.325.211.595	3.462.045.166
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.426.232.223	2.513.314.184	33.168.780.526	12.228.098.641
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.060.062.893	(294.265.513)	5.838.569.399	742.482.474
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(33.448.715)	57.271.843	(175.063.565)	220.917.995
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.399.618.045	2.750.307.854	27.505.274.692	11.264.698.172
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	462	151	1.511	619

LẬP BIỂU



TÔN VĂN CHÍ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 11 tháng 01 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TGD THƯỜNG TRỰC




VÕ THANH BÀO

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 04 năm 2018

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.168.780.526	12.228.098.640
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	22.024.469.626	20.423.165.180
Các khoản dự phòng	03	8.704.967.122	(2.954.351.344)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.662.236.128)	
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.349.460.110)	(12.626.410.075)
Chi phí lãi vay	06	7.195.991.759	9.752.385.597
Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	60.082.512.795	26.822.887.998
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.211.574.483	(2.266.561.015)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	43.220.904.889	27.086.660.728
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	24.513.087.104	2.353.108.859
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	68.768.824	(287.846.973)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.960.855.408)	(9.752.385.597)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(380.669.608)	(345.041.089)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	250.591.945	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.901.849.034)	(1.664.694.110)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	116.104.065.990	41.946.128.801
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.032.199.797)	(9.192.492.476)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	88.424.925	313.763.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(64.800.000.000)	(27.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	44.800.000.000	2.317.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(4.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	90.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.710.662.505	12.626.410.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.143.112.367)	(25.735.318.765)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.316.383.751.880	1.615.618.298.306
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.518.572.375.103)	(1.651.492.328.913)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(202.188.623.223)	(35.874.030.607)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(96.227.669.600)	(19.663.220.571)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	137.740.105.542	157.403.326.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	41.512.435.942	137.740.105.542

An Giang, ngày 11 tháng 01 năm 2019

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TGD THƯỜNG TRỰC



TÔN VĂN CHÍ



TRẦN THỊ CẨM CHÂM



VÕ THANH BÀO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang (“Công ty”) tiền thân là Công ty Ngoại thương An Giang, được thành lập theo Quyết định số 73/QĐ-76 do Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 7 năm 1976. Công ty được chấp thuận chuyển sang hình thức công ty cổ phần theo Quyết định số 1385/QĐ-CTUB ngày 12 tháng 5 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang và chính thức chuyển thành công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐĐKKD”) số 5203000083 ngày 27 tháng 12 năm 2007, và các GCNĐĐKKD điều chỉnh.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2012, Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 143/2012/SGD-HCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là xay xát thóc lúa; đánh bóng và xuất khẩu gạo; mua bán lương thực và thực phẩm; mua bán xe gắn máy và phụ tùng; mua bán phân bón.

Công ty có trụ sở chính tại số 1 đường Ngô Gia Tự, phường Mỹ Long, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam.

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :

- Cty TNHH Angimex - Kitoku
- Cty TNHH Thương mại Saigon An Giang

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp
- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Công ty trong đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Công ty tham gia liên doanh được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa

- Giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 8 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	5 năm

4.6 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí trong năm khi phát sinh.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về việc cho thuê tài sản, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê tài sản chia cho số kỳ thu tiền trước.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ được ghi nhận theo số vốn thực góp

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

Quý khen thưởng phúc lợi

Quý này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời

Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Quý này được trích lập nhằm dự trữ bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

4.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

4.13 Giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ chi phí lãi vay, lãi lỗ chênh lệch tỷ giá.

4.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

4.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2018

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31-12-2018	01-01-2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	2.092.886.078	2.157.381.553
Tiền gửi ngân hàng	10.719.549.864	2.982.723.989
Các khoản tương đương tiền	28.700.000.000	132.600.000.000
	<u>41.512.435.942</u>	<u>137.740.105.542</u>

* Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng

	<i>Số cuối kỳ 31/12/2018</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>	<i>USD</i>		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	12.600.000.000		12.600.000.000	5,5%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	16.100.000.000		16.100.000.000	5,5%/năm
Tổng cộng	28.700.000.000		28.700.000.000	

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
NGẮN HẠN**

	31-12-2018	01-01-2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư ngắn hạn	28.900.000.000	27.800.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	<u>28.900.000.000</u>	<u>27.800.000.000</u>

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm.

	<i>Số cuối kỳ 31/12/2018</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VND</i>	<i>USD</i>		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh An Giang	100.000.000		100.000.000	6,4%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	15.600.000.000		15.600.000.000	6,5%/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN chi nhánh An Giang	13.200.000.000		13.200.000.000	7,0%/năm
Tổng cộng	28.900.000.000		28.900.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU	31-12-2018	01-01-2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng	50.634.663.399	50.612.980.751
-Tổng Công Ty Lương Thực Miền Nam - Công ty CP	8.894.939.779	
-Liên hiệp HTX Thương Mại Thành Phố (Co-Op Mark)	10.688.330.252	
-Tổng Công ty Thương Mại Sài Gòn - TNHH MTV		9.246.564.860
-Gan Hup Lee (1999) Pte.Ltd	650.387.934	
-ADM ASIA- PACIFIC TRADING PTE.	611.160.000	
-Khách hàng khác	29.789.845.434	41.366.415.891
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.469.760.286)	(947.163.310)
Trả trước cho người bán	7.013.924.961	5.252.191.333
-Cty Honda Việt Nam	5.497.127.523	3.687.312.775
-Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ DTC	312.000.000	
-Cty Lương Thực Long An		1.307.000.000
-Cty CP Cơ Khí Kiên Giang	499.500.000	
-Công ty TNHH Xây dựng Khởi Nguyên Phúc	192.105.800	
-Khách hàng khác	513.191.638	257.878.558
Các khoản phải thu khác	1.703.539.024	2.395.840.182
-Lãi phải thu tạm tính	303.833.697	1.486.329.999
-Tạm ứng	1.022.752.839	374.573.183
-Các khoản khác	376.952.488	534.937.000
Cộng	<u>57.882.367.098</u>	<u>57.313.848.956</u>
8. HÀNG TỒN KHO	31-12-2018	01-01-2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.560.836.021	18.312.316.589
Công cụ dụng cụ	2.988.447.152	2.646.211.799
Sản phẩm dở dang	-	
Thành phẩm	131.872.568.624	(8.695.414.113)
Hàng hóa	138.760.128.629	(1.387.258.451)
	174.567.071.525	174.567.071.525
	(10.082.672.564)	(717.986.368)
	325.402.885.315	325.402.885.315
	(1.678.252.418)	(1.678.252.418)
	<u>282.181.980.426</u>	<u>282.181.980.426</u>
9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31-12-18	01-01-18
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	757.791.713	951.764.855
Thuế GTGT được khấu trừ	3.153.642.190	2.637.029.633
Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	2.000.000	446.808.035
	3.913.433.903	4.035.602.523

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc TB	Phương tiện VT	Thiết bị DCQL	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	120.799.359.418	122.420.542.890	14.438.139.855	6.930.509.240	264.588.551.403
Mua trong kỳ	800.163.636	100.000.000	114.000.000	447.638.636	1.461.802.272
Đầu tư XDCB hoàn Thành					-
Thanh lý, nhượng bán		(949.450.539)	(340.000.000)	(100.573.450)	(1.390.023.989)
Phân loại lại					-
Tại ngày 31/12/2018	121.599.523.054	121.571.092.351	14.212.139.855	7.277.574.426	264.660.329.686
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	(60.368.853.780)	(76.194.538.650)	(8.516.282.720)	(5.357.130.695)	(150.436.805.845)
Khấu hao trong kỳ	(7.741.096.046)	(11.560.731.509)	(1.313.581.815)	(548.313.011)	(21.163.722.381)
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán		810.765.465	340.000.000	82.158.753	1.232.924.218
Phân loại lại					-
Tại ngày 31/12/2018	(68.109.949.826)	(86.944.504.694)	(9.489.864.535)	(5.823.284.953)	(170.367.604.008)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	60.430.505.638	46.226.004.240	5.921.857.135	1.573.378.545	114.151.745.558
Tại ngày 31/12/2018	53.489.573.228	34.626.587.657	4.722.275.320	1.454.289.473	94.292.725.678

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Giấy phép nhượng quyền	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2018	29.642.426.746	-	548.475.000	30.190.901.746
Mua trong kỳ				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/12/2018	29.642.426.746	-	548.475.000	30.190.901.746
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2018	-	-	(211.976.667)	(211.976.667)
Khấu hao trong kỳ	(1.619.817.710)		(109.695.000)	(1.729.512.710)
Thanh lý, nhượng bán				-
Tại ngày 31/12/2018	(1.619.817.710)	-	(321.671.667)	(1.941.489.377)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2018	29.642.426.746	-	336.498.333	29.978.925.079
Tại ngày 31/12/2018	28.022.609.036	-	226.803.333	28.249.412.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2018

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		31-12-2018		01-01-2018			
		VND		VND			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(a)	14.451.148.000		14.451.148.000			
Đầu tư dài hạn khác	(b)	19.950.000		109.950.000			
		14.471.098.000		14.561.098.000			
 (a) Chi tiết khoản góp vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết :							
		31-12-2018		01-01-2018			
		VND		VND			
	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ % sở hữu	Giá gốc	Dự phòng
-Cty TNHH Angimex - Kitoku	Xuất nhập khẩu gạo	32,96%	2.951.148.000		32,96%	2.951.148.000	
-Cty TNHH TM Saigon An Giang	Siêu thị	25,00%	11.500.000.000		25,00%	7.500.000.000	
			14.451.148.000			10.451.148.000	
 (b) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau :							
		31-12-2018		01-01-2018			
		VND		VND			
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
-HTX Nông nghiệp Trường Thành				60.000.000			
-HTX Nông nghiệp Tân Mỹ Hưng		19.950.000	(19.950.000)	19.950.000			
-HTX Nông nghiệp Thọ Mỹ Hưng				30.000.000			
		19.950.000	(19.950.000)	109.950.000	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN:

	31-12-2018	01-01-2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí san lấp mặt bằng	3.365.570.140	3.456.570.136
Công cụ và dụng cụ	1.601.329.199	1.051.067.617
Khác	2.982.864.850	3.316.922.118
Tổng cộng:	<u>7.949.764.189</u>	<u>7.824.559.871</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31-12-2018	01-01-2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
-Cty Honda Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	22.995.576.318	15.153.494.509
-Khách hàng khác	6.864.671.143	6.135.698.908
Cộng	<u>29.860.247.461</u>	<u>21.289.193.417</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31-12-2018	01-01-2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
-REACHWELLS LABUAN LIMITED	526.162.179	2.480.715.720
-COMMERCE MODERNE SAL	2.713.618.829	5.585.555.425
-DLD COMMODITIES TRADING		3.851.050.549
-Everwell PTE LTD		
-CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TÂN LONG	11.889.748.000	
-Khách hàng khác	2.564.350.502	2.944.721.159
Tổng cộng:	<u>17.693.879.510</u>	<u>14.862.042.853</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ 31/12/2018	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu kỳ 01/01/2018
		<u>VND</u>		<u>VND</u>
Thuế GTGT đầu ra	-	1.939.437.913	1.899.294.795	40.143.118
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.060.062.893	4.665.211.366	6.172.082.293	(446.808.034)
Thuế xuất, nhập khẩu	13.300.399	16.974.015	30.274.414	-
Thuế thu nhập cá nhân	247.938.638	683.474.171	782.400.498	149.012.311
	<u>1.321.301.930</u>	<u>7.305.097.465</u>	<u>8.884.052.000</u>	<u>(257.652.605)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2018

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31-12-2018	01-01-2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay phải trả	576.555.121	711.998.282
Chi phí kiểm toán	83.318.182	83.409.091
Các khoản khác	1.325.063.225	1.319.238.283
	<u>1.984.936.528</u>	<u>2.114.645.656</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31-12-2018	01-01-2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1.365.564.873	1.226.037.924
Bảo hiểm xã hội	3.514.234	333.585.805
Phải trả từ cổ phần hóa	2.417.578.793	2.417.578.793
Các khoản khác	663.590.555	874.560.664
	<u>4.450.248.455</u>	<u>4.851.763.186</u>

Phải trả dài hạn

Quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc	4.619.610.625	5.923.427.292
Phải trả dài hạn khác	818.181.818	120.000.000
	<u>5.437.792.443</u>	<u>6.043.427.292</u>

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	31-12-2018	01-01-2018
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Quỹ khen thưởng	4.637.671.826	4.127.671.826
Quỹ phúc lợi XH	2.752.360.984	4.085.998.869
Quỹ xây dựng nông thôn		
	<u>7.390.032.810</u>	<u>8.213.670.695</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31-12-2018	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	01-01-2018
				<u>VND</u>
Vay ngắn hạn	92.290.142.000	1.518.572.375.103	1.316.383.751.880	294.478.765.223
-Vay cá nhân công ty	-			
-Vay ngắn hạn ngân hàng (1)	92.290.142.000	1.518.572.375.103	1.316.383.751.880	294.478.765.223
Tổng cộng	92.290.142.000	1.518.572.375.103	1.316.383.751.880	294.478.765.223

(1) Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết cụ thể như sau:

	<i>Số cuối kỳ 31/12/2018</i>		<i>Tổng cộng</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Lãi suất</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>USD</i>			
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh An Giang		1.870.000	43.460.142.000	3 tháng từ ngày giải ngân	3,3%-3,6%/năm đối với vay USD
Ngân Hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	30.200.000.000		30.200.000.000	89-90 ngày từ ngày giải ngân	5,4%-6,0%/năm cho vay VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh An Giang	18.630.000.000		18.630.000.000	2 tháng từ ngày giải ngân	5,3%/năm cho vay VND
TỔNG CỘNG	48.830.000.000	1.870.000	92.290.142.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ SH		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2017	182.000.000.000	117.254.000.000	5.021.000.000	45.638.817.862	349.913.817.862
Lãi trong năm				11.264.698.172	11.264.698.172
Trích lập quỹ		3.210.000.000		(3.210.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
Tăng vốn trong năm				-	-
Chi trả cổ tức năm 2017				-	-
Khác				-	-
Tại ngày 31/12/2017	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	52.593.516.034	360.078.516.034
Lãi trong kỳ				27.505.274.692	27.505.274.692
Trích lập quỹ				-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(1.120.000.000)	(1.120.000.000)
Tăng vốn trong năm				-	-
Chi trả cổ tức				(9.100.000.000)	(9.100.000.000)
Khác				-	-
Tại ngày 31/12/2018	182.000.000.000	120.464.000.000	5.021.000.000	69.878.790.725	377.363.790.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng lương thực	1.480.585.053.542	1.703.466.365.651
Doanh thu bán xe honda, phụ tùng, DV sửa chữa	592.901.353.055	552.063.563.316
Doanh thu khác	1.692.055.298	218.181.818
	2.075.178.461.895	2.255.748.110.785
Các khoản giảm trừ	1.873.293.755	1.768.898.052
Doanh thu thuần	2.073.305.168.140	2.253.979.212.733

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn bán hàng lương thực	1.384.094.775.094	1.615.356.487.357
Giá vốn bán xe honda, phụ tùng.	532.555.723.567	504.589.987.107
Giá vốn khác	362.828.350	
Cộng	1.917.013.327.011	2.119.946.474.464

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.956.059.618	3.812.538.743
Lãi đầu tư cổ phiếu	61.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.567.632.634	8.813.871.332
Lãi bán hàng trả chậm	71.161.000	101.745.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.331.668.543	2.934.700.944
Cộng	12.987.521.795	15.662.856.019

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.195.991.759	9.751.753.520
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.349.880.334	1.236.664.930
Cộng	10.545.872.093	10.988.418.450

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.883.406.332.492	2.080.559.702.929
Chi phí nhân công	55.623.705.711	48.843.467.330
Chi phí khấu hao	20.697.993.996	20.423.165.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.222.748.615	91.869.350.000
Chi phí khác	8.952.468.097	8.191.911.389
	2.045.903.248.911	2.249.887.596.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

27. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Thu về nhượng bán, thanh lý TSCĐ	227.109.999	377.400.000
Hỗ trợ lãi suất tạm trừ gạo		
Thu nhập bất thường khác	4.667.621.945	3.735.303.014
Thu nhập khác	4.894.731.944	4.112.703.014
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	157.099.771	369.144.793
Chi phí bất thường khác	1.412.420.578	281.513.055
Chi phí khác	1.569.520.349	650.657.848
Lợi nhuận khác	3.325.211.595	3.462.045.166

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.168.780.526	12.228.098.641
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập cổ tức	(4.567.632.634)	(8.813.871.332)
Thay đổi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	(1.303.816.667)	(1.019.551.250)
Các khoản khác	2.746.393.267	654.984.380
Tổng thu nhập chịu thuế	30.043.724.492	3.049.660.439
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Hoạt động kinh doanh lương thực	15%	15%
- Hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	5.809.705.145	609.932.088
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước	28.864.254	132.550.386
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.838.569.399	742.482.474
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	260.763.333	203.910.250
- Khác	(425.184.385)	16.644.278
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(10.642.513)	363.467
	(175.063.565)	220.917.995

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN MỖI CỔ PHẦN

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.505.274.692	11.264.698.172
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông	27.505.274.692	11.264.698.172
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.200.000	18.200.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	1.511	619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các giao dịch với các bên có liên quan trong năm 2018 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	122.340.000	186.824.000
		Nhận chia cổ tức	3.190.532.634	7.625.920.332
		Thù lao HĐQT	53.333.333	40.000.000
Công ty TNHH Angimex - Kitoku	Cty liên doanh	Bán gạo	-	4.406.676.700
		Cho thuê kho	661.078.800	661.078.800
		Nhận chia cổ tức	1.365.000.000	1.134.500.000
		Thù lao HĐQT		453.800.000
Cty CP dược Lâm Đồng - Ladophar	Bên liên quan	Mua hàng	375.013.166	-
Cty CP DV PTNN Đồng Tháp (DASCO)	Bên liên quan	Mua phân bón	173.915.100	-

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan vào ngày 31/12/2018 :

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	31-12-2018 VND	01-01-2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - An Giang	Cty liên kết	Bán gạo	10.913.500	16.005.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

A. Báo cáo bộ phận - Theo lĩnh vực kinh doanh

	Lương thực VND	Honda VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Kết quả kinh doanh				
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	1.480.585.053.542	592.901.353.055	1.692.055.298	2.075.178.461.895
LN gộp từ hoạt động kinh doanh	94.688.632.989	60.273.981.192	1.329.226.948	156.291.841.129
Chi phí bán hàng	(74.878.378.236)	(34.312.079.944)	(4.101.820.523)	(113.292.278.703)
Chi phí quản lý				(15.597.643.197)
Thu nhập tài chính				12.987.521.795
Chi phí tài chính				(10.545.872.093)
Thu nhập khác				3.325.211.595
Lợi nhuận trước thuế				33.168.780.526
Thuế TNDN hiện hành				(5.838.569.399)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				175.063.565
Lợi nhuận sau thuế			-	27.505.274.692
Tổng tài sản				
Tài sản bộ phận	286.461.927.074	101.164.230.472	-	387.626.157.546
Tài sản không phân bổ				164.336.174.946
Cộng				551.962.332.492
Tổng nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	19.223.942.198	23.692.359.104	-	42.916.301.302
Nợ phải trả không phân bổ				509.046.031.190
Cộng				551.962.332.492

B. Báo cáo bộ phận - Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

32. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Đơn vị	31-12-2018	31-12-2017
I. Hệ số thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,39	1,56
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,78	0,64
Hệ số thanh toán bằng tiền	Lần	0,25	0,39
II. Hệ số khả năng sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	7,53	5,94
Tỷ suất lợi nhuận thuần trên doanh thu	%	1,33	0,50
Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	4,99	1,57
Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	7,30	3,13
III. Hệ số nợ			
Nợ dài hạn trên vốn chủ sở hữu	%	1,44	1,68
Tổng nợ trên vốn chủ sở hữu	%	46,26	99,69
Nợ dài hạn trên tổng tài sản	%	0,99	0,84
Tổng nợ trên tổng tài sản	%	31,63	49,92

LẬP BIỂU

TÔN VĂN CHÍ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ CẨM CHÂM

An Giang, ngày 11 tháng 01 năm 2019

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TGĐ THƯỜNG TRỰC



VÕ THANH BÀO

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/XNK-TCKT
(V/v giải trình lợi nhuận quý 4/2018 tăng so với
quý 4/2017)

An Giang, ngày 14 tháng 01 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.**

Công ty CP Xuất nhập khẩu An Giang xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4/2018 tăng so với quý 4/2017 là do nguyên nhân chủ yếu như sau:

Trong quý 4 năm 2018, doanh thu thuần giảm 12,78% nhưng giá vốn hàng bán cũng giảm 15,7%. Đặc biệt, lợi nhuận gộp tăng mạnh 36,63% so với quý 4/2017, đây là nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt 8.400 triệu đồng, tăng 205,45% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Chênh lệch	%
Doanh thu thuần bán hàng và CCDV	420.622	482.251	(61.629)	(12,78%)
Giá vốn hàng bán	383.835	455.327	(71.492)	(15,70%)
Lợi nhuận gộp	36.787	26.924	9.863	36,63%
Doanh thu hoạt động tài chính	4.575	5.841	(1.266)	(21,67%)
Chi phí tài chính	1.612	2.117	(505)	(23,85%)
Trong đó: lãi vay	1.437	1.792	(355)	(19,81%)
Chi phí bán hàng	26.238	25.983	255	0,98%
Chi phí quản lý DN	4.557	3.405	1.152	33,83%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.955	1.260	7.695	610,71%
Lợi nhuận khác	471	1254	(783)	(62,44%)
Tổng lợi nhuận trước thuế	9.426	2.513	6.913	275,09%
Thuế TNDN	1.060	-294	1.354	(460,54%)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.400	2.750	5.650	205,45%

Kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng kính chào./.

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC THƯỜNG TRỰC

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu VT, Thư ký HĐQT



VÕ THANH BÀO